

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DHB)

CTCP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc

Ngày 29/12/2023	10,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	49.3%	31.6%	29.9%

DT thuần 2023
4,413
tỷ VNĐ
YoY: ▼2,028 -31.5%

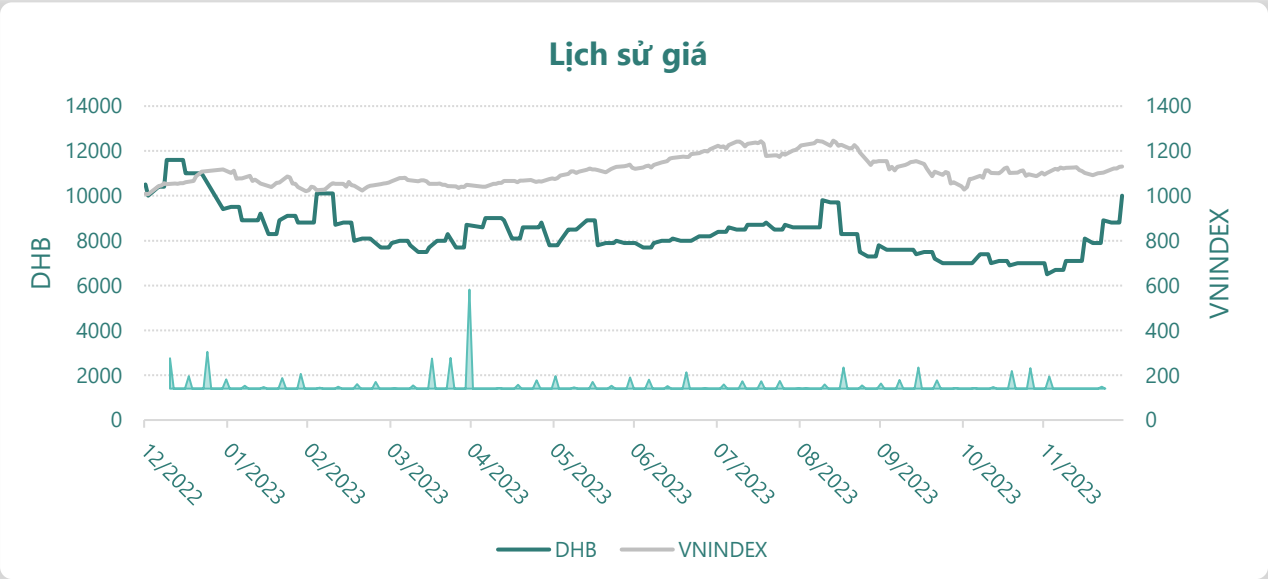
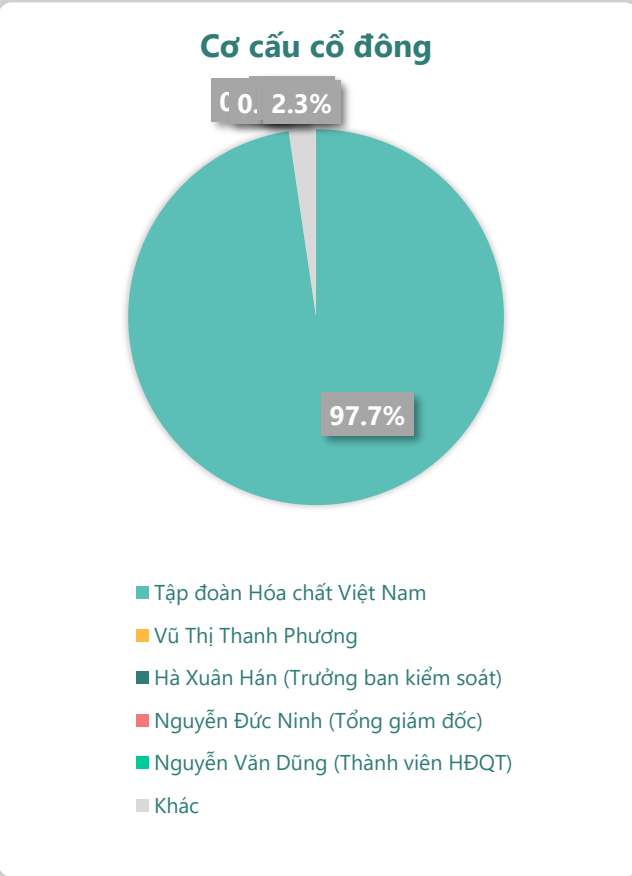
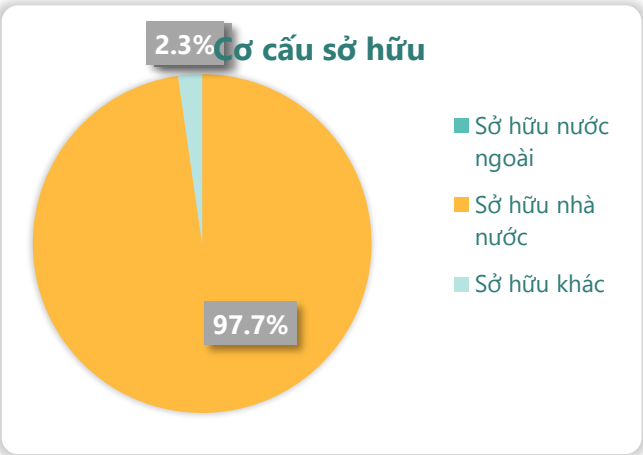
LN thuần 2023
-945
tỷ VNĐ
YoY: ▼2,721 -153%

LN sau thuế 2023
858
tỷ VNĐ
YoY: ▼921 -51.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
34.0%
YoY: +/-▼ 5.4%

ROE 2023
478%
YoY: +/-▲ 637%

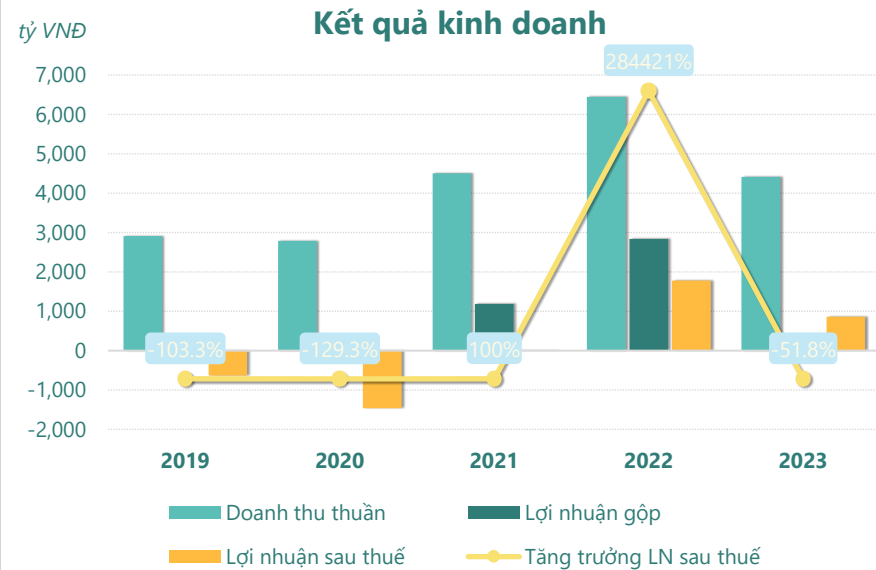
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,500 - 11,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,722
Số lượng CPLH (CP)	272,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,260
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.35
EPS	3,163
P/E	3.2



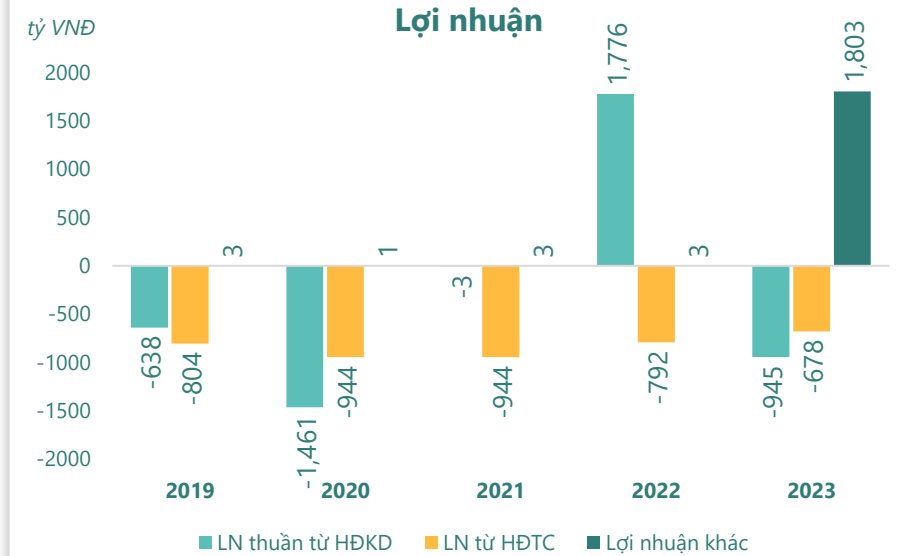
Kết quả kinh doanh **DHB** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 31.5%** chỉ còn **4,413** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 51.8%** chỉ còn **858.3** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **478%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

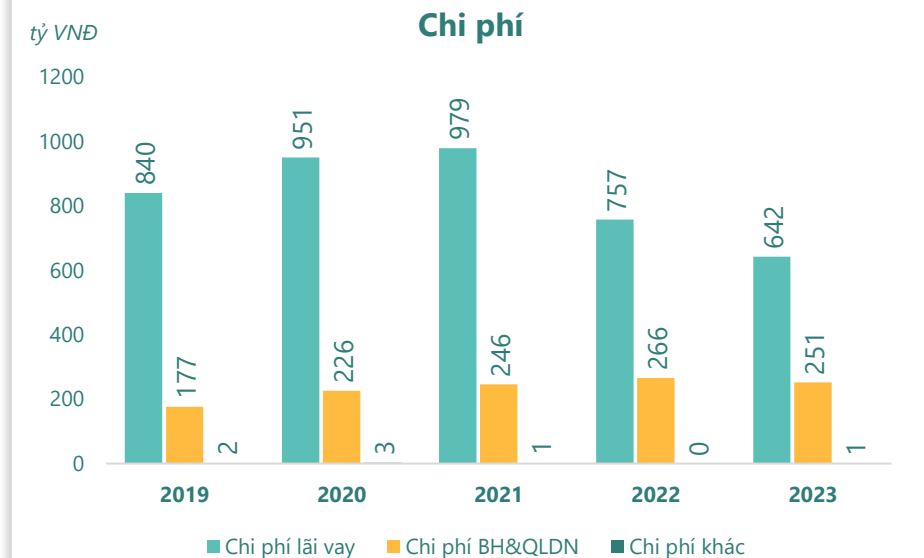
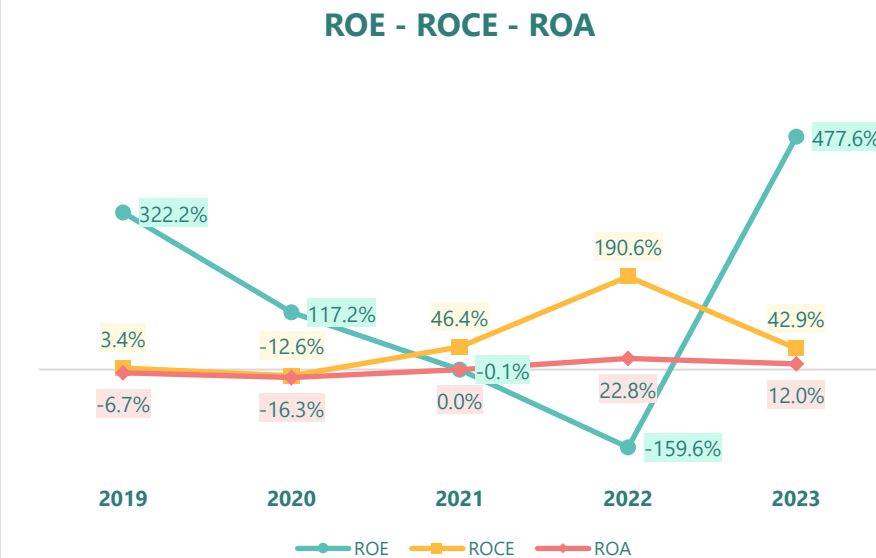


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của DHB năm **2023 giảm đi 2,721** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 944.8 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2020** là 1,461 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



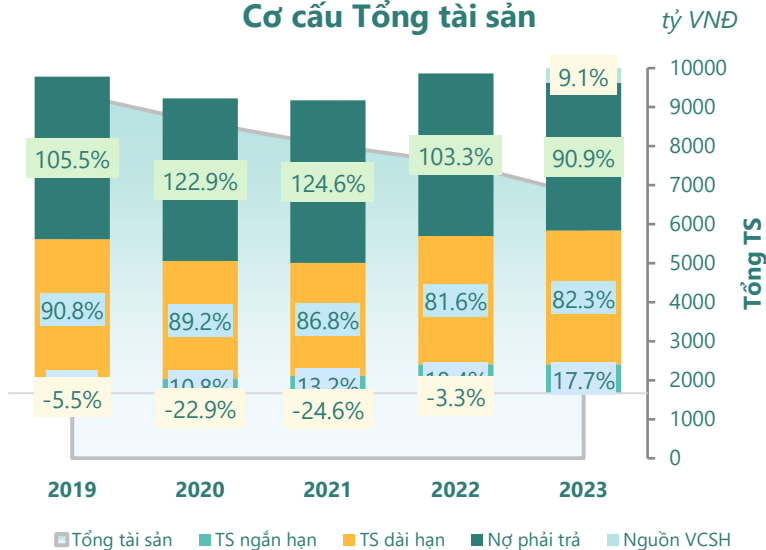
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **642.4** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **251.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.76** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của DHB năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **478%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

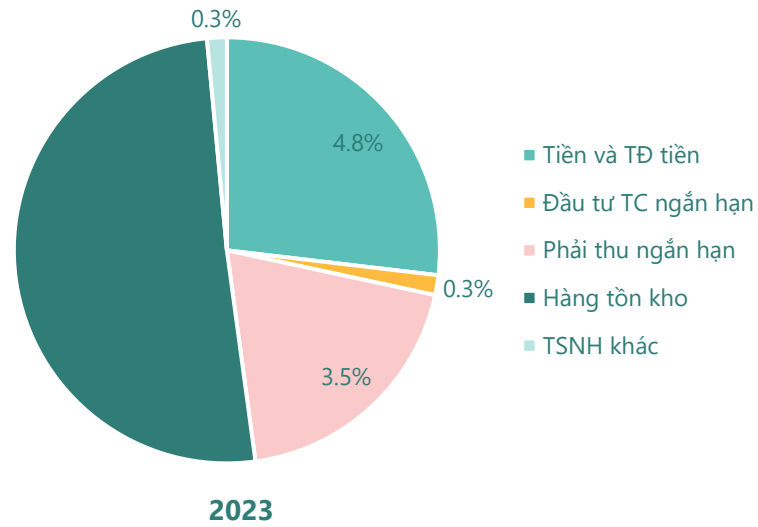


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

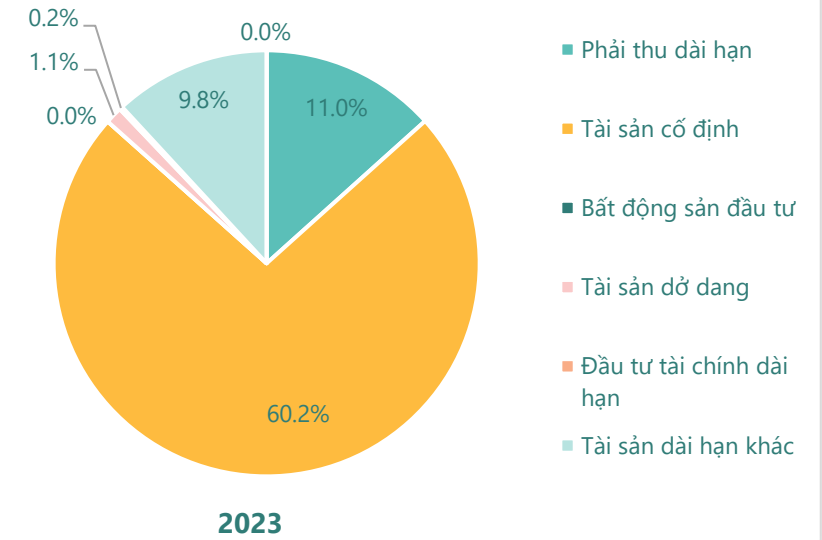
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DHB** năm 2023 đạt **6,746** tỷ đồng, giảm **11.0%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 82.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 90.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

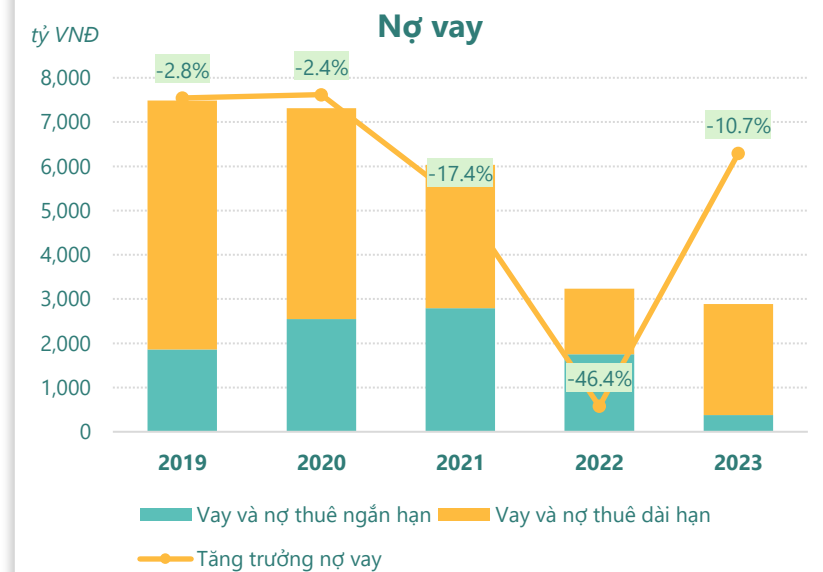
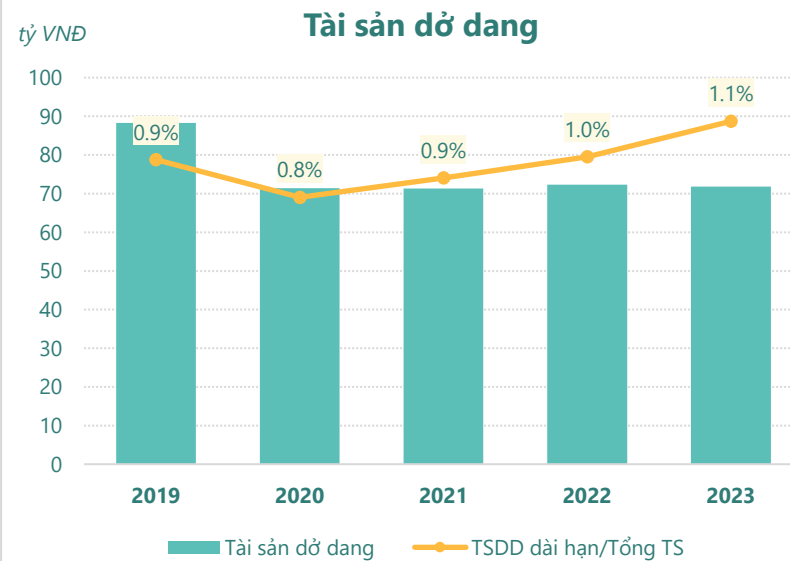
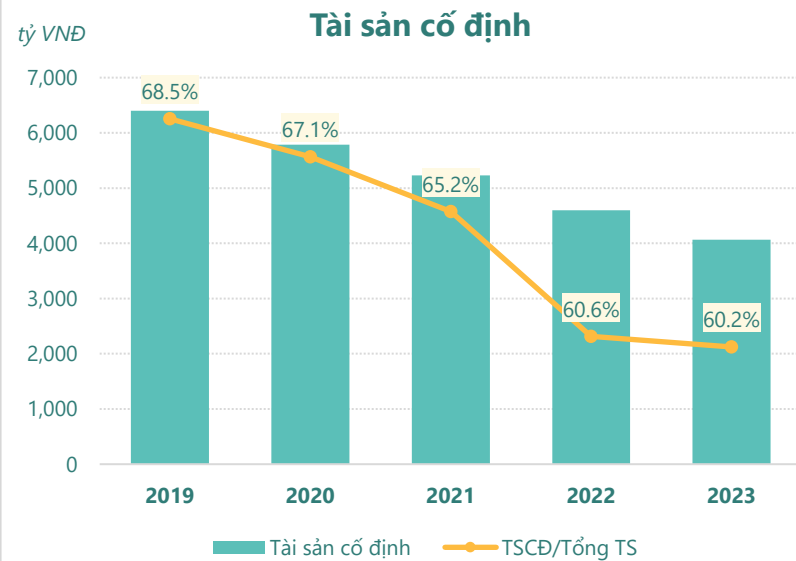
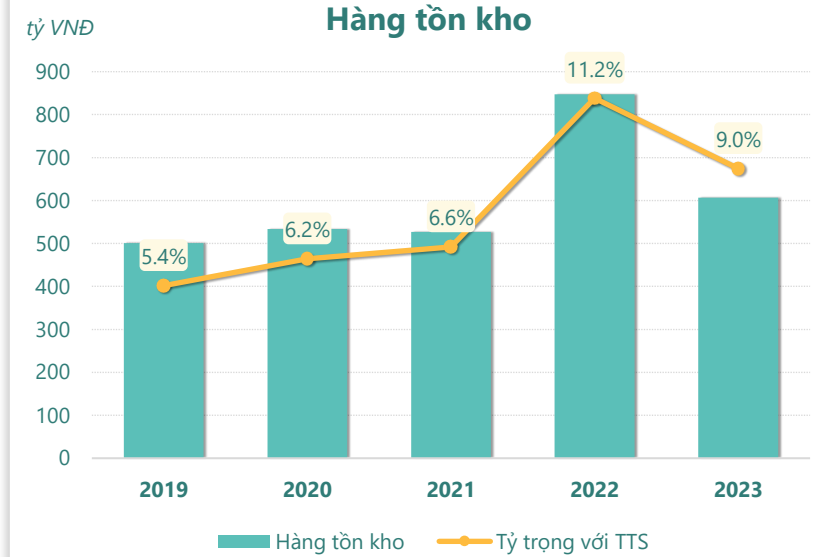
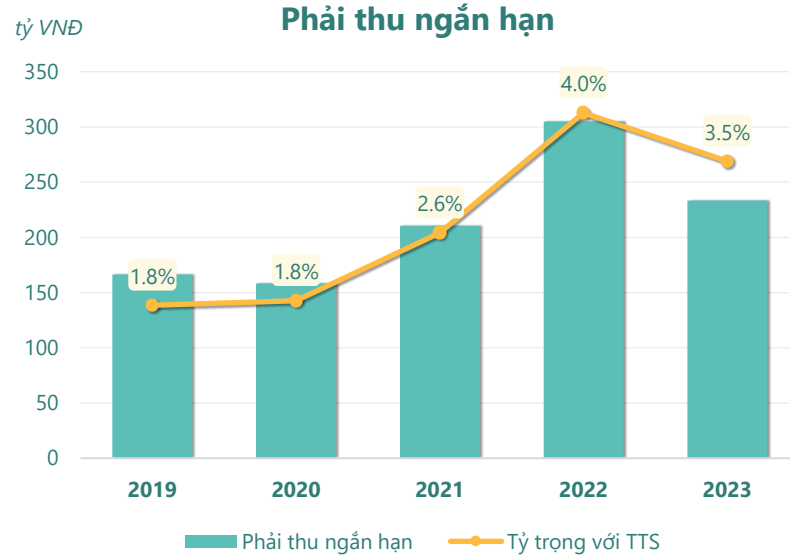
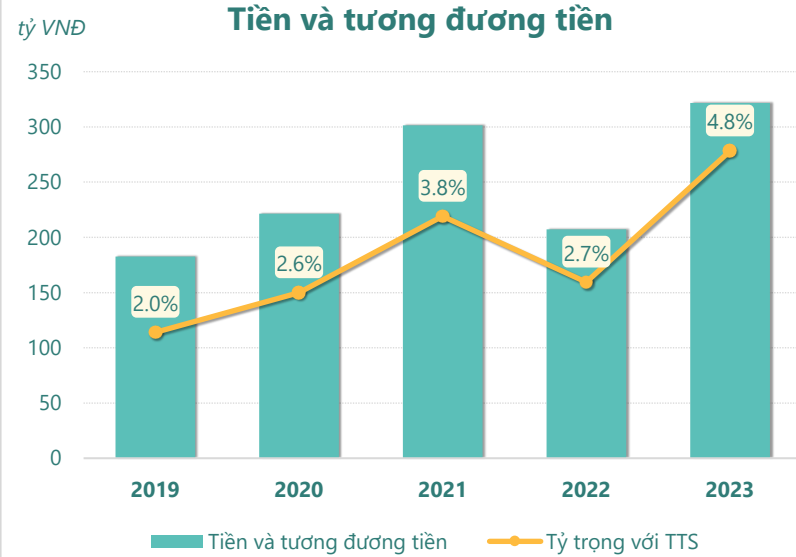
Tài sản ngắn hạn của DHB năm 2023 giảm **14.3%** so với năm trước, đạt **1,197** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **17.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **8.99%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.77% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

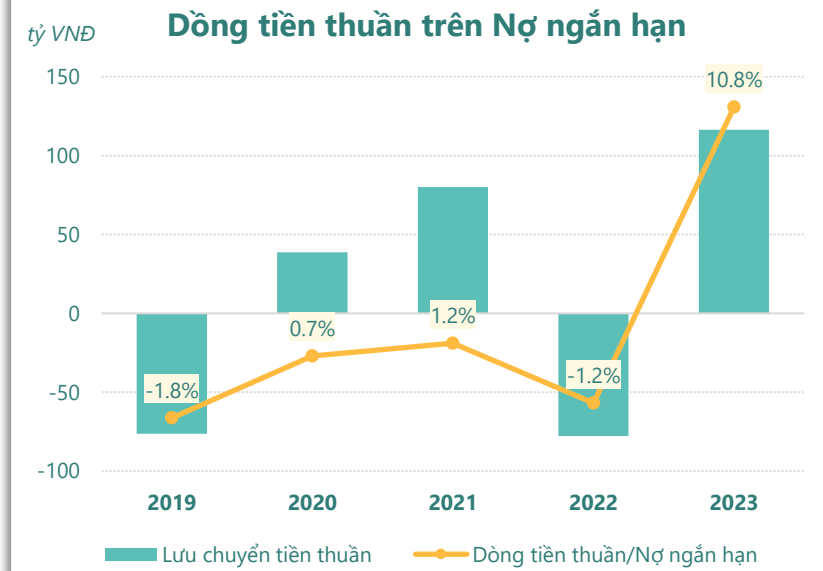
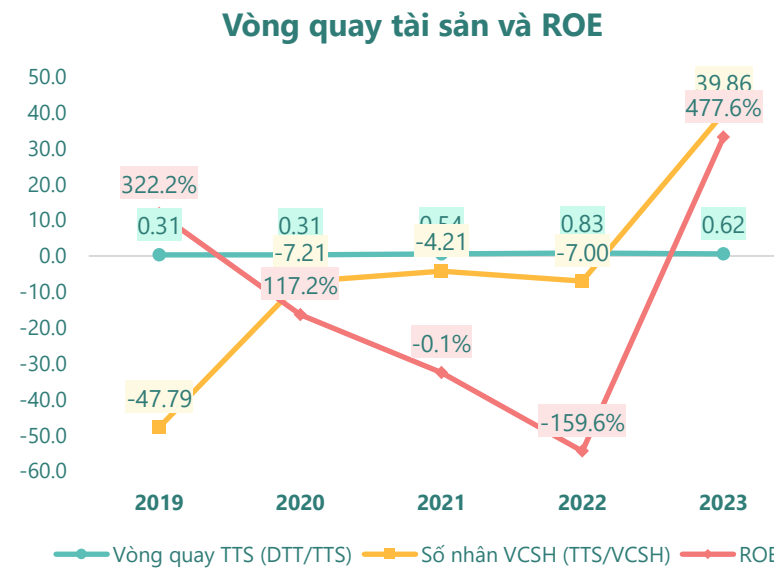
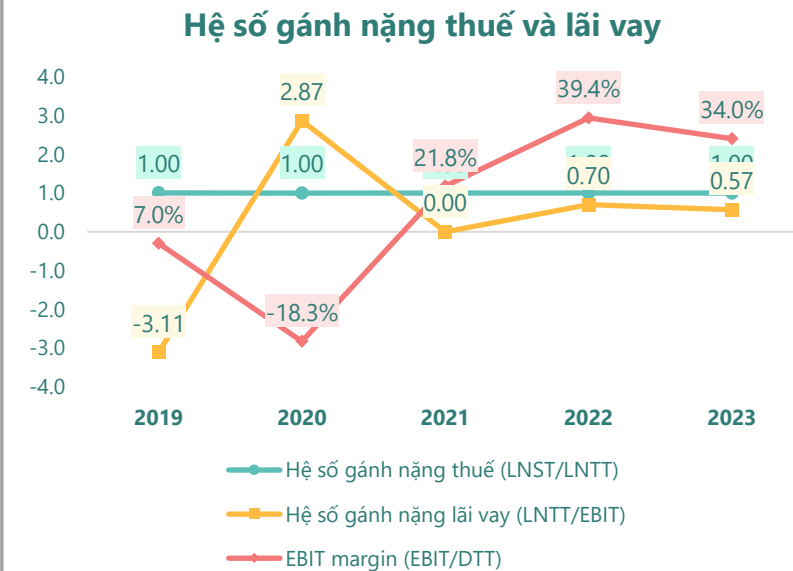
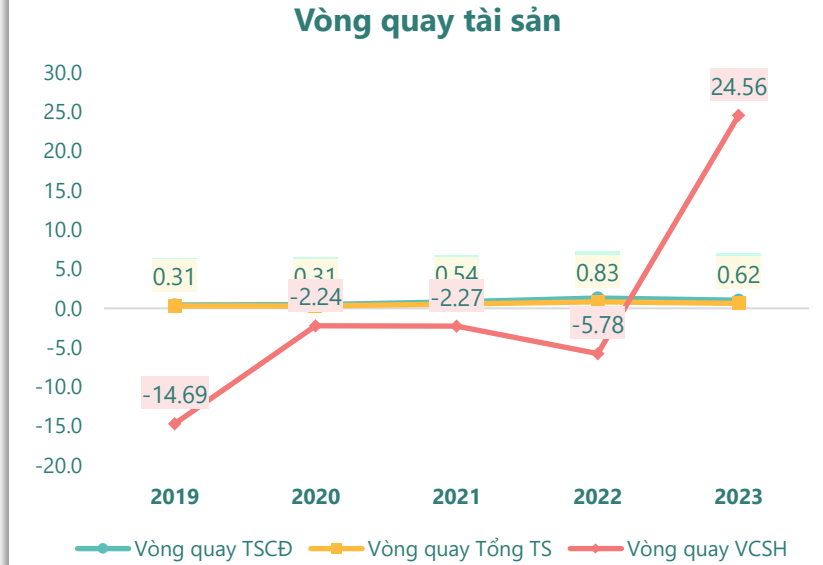
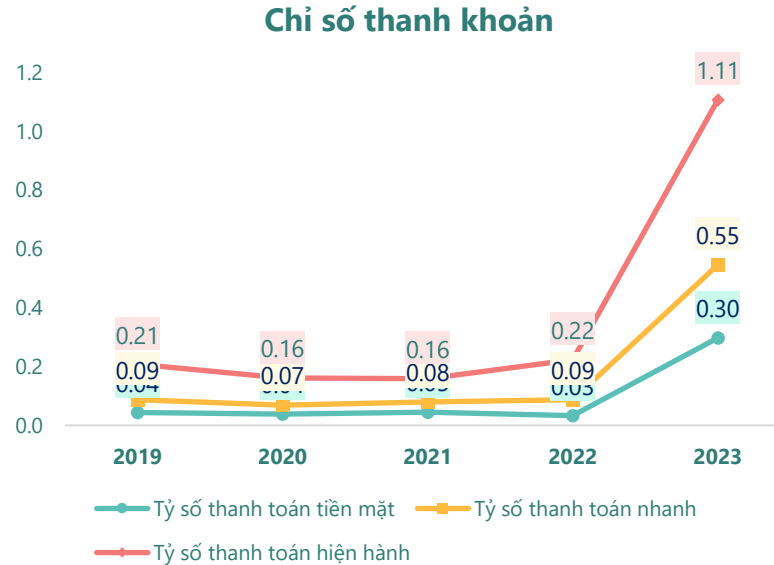
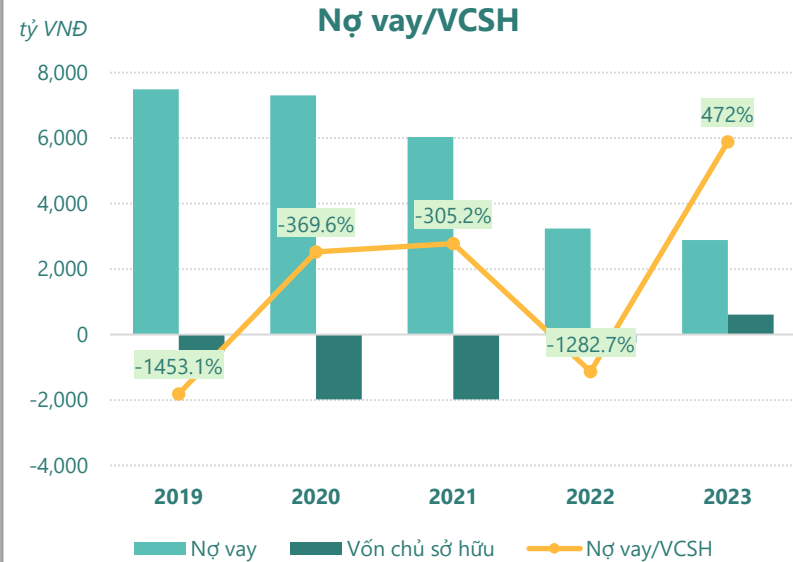
Tài sản dài hạn đạt **5,549** tỷ đồng giảm **10.3%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **82.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **60.2%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 11.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,790	4,499	6,441	4,413
Giá vốn hàng bán	3,085	3,309	3,606	4,429
Lợi nhuận gộp	-295	1,189	2,835	-15.3
Doanh thu HĐTC	7.66	35.9	39.9	12.2
Chi phí TC	951	980	832	690
Chi phí lãi vay	951	979	757	642
LN trong công ty LKLD	3.58	-1.93	0	0
Chi phí bán hàng	98.5	113	114	94.8
Chi phí QLDN	128	133	152	157
LN thuần từ HĐKD	-1,461	-2.55	1,776	-945
Lợi nhuận khác	0.92	3.17	2.69	1,803
LN trước thuế	-1,460	0.63	1,779	858
Lợi nhuận sau thuế	-1,461	0.63	1,779	858
LNST của CĐ cty mẹ	-1,461	1.94	1,779	858

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	210	1,379	2,687	487
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.16	-1.04	60.7	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-176	-1,298	-2,826	-385
Tiền đầu kỳ	183	221	288	207
Lưu chuyển tiền thuần	38.7	80.0	-77.8	116
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.11	-3.17	-1.86
Tiền cuối kỳ	221	301	207	322

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	8,621	8,029	7,581	6,746
Tài sản ngắn hạn	927	1,063	1,397	1,197
Tiền và tương đương tiền	221	301	207	322
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.00	18.0	33.0	18.0
Phải thu ngắn hạn	158	211	305	233
Hàng tồn kho	533	527	847	606
Tài sản ngắn hạn khác	6.40	6.64	4.41	17.9
Tài sản dài hạn	7,693	6,966	6,185	5,549
Phải thu dài hạn	741	741	741	741
Tài sản cố định	5,787	5,231	4,596	4,064
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	71.4	71.3	72.3	71.8
Đầu tư tài chính dài hạn	17.8	15.9	13.2	13.2
Tài sản dài hạn khác	1,076	907	762	659
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	10,598	10,007	7,834	6,134
Nợ ngắn hạn	5,735	6,695	6,254	1,081
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,546	2,796	1,750	374
Phải trả người bán ngắn hạn	432	328	394	415
Nợ dài hạn	4,863	3,311	1,579	5,053
Vay và nợ thuê dài hạn	4,763	3,239	1,485	2,515
Nguồn vốn chủ sở hữu	-1,977	-1,978	-252	612
Vốn chủ sở hữu	-1,977	-1,978	-252	612
Vốn điều lệ	2,722	2,722	2,722	2,722
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0